

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**



Số: /NQ-HĐND

DU THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bắc Ninh
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHÓA XX KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 22/2026/BTC ngày 17 tháng 03 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch và sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định, trong đó:

a) Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức công bố và ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện theo đúng quy định.

b) Chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu của hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Khóa XX, Kỳ họp thứ 3 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ, ngành Trung ương;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; - Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XX;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường,
- Công TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh (01 bản);
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Việt Oanh

Phụ lục I**NỘI DUNG CHỦ YẾU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch tỉnh:

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Bắc Ninh với tổng diện tích tự nhiên là 4.718,31 km², gồm 99 đơn vị hành chính cấp xã (33 phường và 66 xã), giáp các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, thành phố Hải Phòng và Thủ đô Hà Nội.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN**1. Quan điểm phát triển**

a) Phát triển tỉnh Bắc Ninh với tư duy đổi mới, tầm nhìn chiến lược phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, định hướng phát triển chung của cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và liên thông trong tổ chức không gian phát triển.

b) Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, phát huy nội lực và các nguồn lực xã hội cho phát triển; làm mới động lực tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính và phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất.

c) Lấy con người làm trung tâm, là mục tiêu và động lực của phát triển. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phát triển toàn diện giáo dục - đào tạo, y tế; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận và thụ hưởng thành quả phát triển.

d) Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng và hạ tầng khoa học - công nghệ; ưu tiên các trục động lực và hành lang kinh tế kết nối với Hà Nội và các trung tâm kinh tế lớn. Tổ chức hợp lý mạng lưới đô thị và phân bố dân cư, hướng tới phát triển đô thị xanh - thông minh và nông thôn mới hiện đại; triển khai mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

đ) Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả, tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường, nâng cao khả năng thích ứng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030. Đến năm 2030, thành phố Bắc Ninh là cực tăng trưởng kinh tế của miền Bắc và cả nước với nền công nghiệp - dịch vụ phát triển xanh, sạch, hiện đại dựa trên nền kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối liên tỉnh, liên vùng và quốc tế. Kế thừa và phát huy giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống - hiện đại tốt đẹp và lịch sử cách mạng tạo động lực quan trọng thực hiện khát vọng phát triển trong kỷ nguyên mới. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường đầu tư kinh doanh ổn định, hấp dẫn. Chăm lo toàn diện, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người dân.

2.2. Các chỉ tiêu cụ thể

a) Mục tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026-2030 phấn đấu đạt 11-13%/năm.

- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP đến năm 2030: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm khoảng 4,1%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 74,2%; dịch vụ chiếm khoảng 19,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 2,5%.

- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 45% trở lên.

- GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2030 đạt khoảng 9.200 - 10.000 USD.

- Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 2.500 nghìn tỷ đồng.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) đạt 4,0-4,5.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội hằng năm đạt 10% trở lên.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế năm 2030 đạt 55% trở lên.

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1,1 nghìn tỷ USD.

- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 đạt 65%.

b) Mục tiêu phát triển xã hội

- Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh đạt khoảng 75,5 tuổi.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,8.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 90% trở lên; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 42% trở lên.

- Số bác sĩ trên một vạn dân đến năm 2030 đạt 19 bác sĩ/10.000 dân.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đến năm 2030 đạt 55% trở lên.
- Đến hết năm 2027 trên địa bàn tỉnh không còn hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025)
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 7,84 triệu đồng/người/tháng.
- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (theo tiêu chí dự kiến giai đoạn 2026-2030) đạt 69,7%.
- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước sạch tập trung đạt 96,4% (*khu vực thành thị đạt 100%*).
- Số căn hộ Nhà ở xã hội hoàn thành đạt 135 nghìn căn.

c) Mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) đến năm 2030 đạt 30,65%
- Tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý theo quy định đối với chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 100%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý theo quy định đạt 98,5%.
- 100% các khu, cụm công nghiệp trước khi đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Trên 98% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

d) Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

- Tập trung đầu tư, phối hợp đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm quốc gia trên địa bàn, như: Cảng Hàng không quốc tế Gia Bình, đường vành đai 4, Vành đai 5, đường kết nối Cảng Hàng không quốc tế Gia Bình với Thủ đô Hà Nội, với trung tâm hành chính - chính trị tỉnh, đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, đường sắt đô thị... hình thành các hạ tầng giao thông khung đô thị để kết nối và hình thành các vùng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các vùng, địa bàn.
- Tập trung huy động mọi nguồn lực đẩy mạnh phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại để tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030.
- Triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển nhà ở, Kế hoạch phát triển nhà ở, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở theo mô hình TOD hiện đại với hạ tầng đồng bộ.
- Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tăng cường thu hút đầu tư xã hội. Ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng điện lực, bảo đảm cung ứng đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, cấp, thoát nước. Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án giao thông, trọng tâm là các tuyến kết nối đối ngoại với các tỉnh, thành phố giáp ranh; đầu tư các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch.

đ) Mục tiêu về quốc phòng, an ninh

Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh trật tự, an toàn xã hội; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; thực hiện tốt phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống; xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

Đến năm 2030, có ít nhất 50% số xã, phường không có ma túy.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bắc Ninh là hình mẫu về thành phố xanh, văn minh, mang đậm bản sắc văn hóa Kinh Bắc, có hạ tầng giao thông hiện đại, chất lượng cuộc sống cao và là thành phố đáng sống đạt đẳng cấp khu vực Châu Á.

Nền kinh tế Bắc Ninh vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Phát triển nền công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; hình thành trung tâm công nghiệp điện tử hàng đầu khu vực. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng và hiện đại; là trung tâm hàng không hiện đại của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với hạ tầng dịch vụ logistics đồng bộ, đa phương thức. Phát triển nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ cao, kết hợp với công nghiệp chế biến hình thành nền nông nghiệp tiên tiến, giá trị cao, sản phẩm an toàn. Hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với hạ tầng số hiện đại, dữ liệu mở và dịch vụ đô thị thông minh; trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư, doanh nghiệp toàn cầu, đội ngũ chuyên gia, trí thức và nhân tài. Đến năm 2050, thành phố Bắc Ninh trở thành cực tăng trưởng, đô thị động lực, đóng góp quan trọng vào tầm nhìn chiến lược Việt Nam là quốc gia hùng cường, hưng thịnh, hạnh phúc; nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh.

4. Các đột phá, nhiệm vụ trọng tâm thời kỳ quy hoạch

4.1. Các đột phá chiến lược

a) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch, ổn định và công bằng cho phát triển; xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật. Tăng cường năng lực hội nhập và kết nối quốc tế, tập trung phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng, làm nền tảng tăng trưởng nhanh và bền vững.

b) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả nội tỉnh, liên vùng và quốc tế gắn với các hành lang kinh tế quốc gia. Tập trung hoàn thiện mạng lưới giao thông đa phương thức kết nối với các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp trong tỉnh với cả nước. Ưu tiên đầu tư và phát triển các công trình hạ tầng chiến lược, dự án trọng điểm, lan tỏa; đẩy mạnh phát triển hạ tầng khu vực miền núi, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu và hạ tầng du lịch.

c) Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở 5 trụ cột gồm: cơ chế, chính sách; nhân lực; dữ

liệu; hạ tầng và công nghệ cao; xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế mới (kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế không gian tầm thấp...); xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trên các lĩnh vực, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đội ngũ doanh nhân và chuyên gia kỹ thuật trình độ cao. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực, uy tín, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì sự phát triển của tỉnh.

4.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo điều hành, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tập trung nghiên cứu, xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách, quy hoạch để phát triển tỉnh toàn diện, đồng bộ phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

b) Xác lập mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên thu hút đầu tư các dự án phát triển nguồn nhân lực số, nhân lực chất lượng cao.

c) Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số để tăng năng suất, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, trong đó tập trung thực hiện: Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho người dân, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức về chuyển đổi số. Phát triển các nền tảng số, cơ sở dữ liệu của tỉnh phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số, cung cấp dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp.

d) Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo; củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hạ tầng, hiệu quả hoạt động và các dịch vụ hỗ trợ của các khu, cụm công nghiệp.

đ) Đẩy mạnh phát triển các đô thị và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, đồng bộ, bền vững. Tập trung đầu tư xây dựng các đô thị động lực của tỉnh trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại, đáng sống. Đảm bảo đô thị có nhiều công trình kiến trúc điểm nhấn, nhiều không gian công cộng, công viên, cây xanh... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

e) Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

g) Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, kết hợp các hoạt động xúc tiến thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, vốn FDI, ODA theo hướng chọn lọc; ưu tiên thu hút các dự án công nghệ hiện đại, tiên tiến, giá trị gia tăng cao, các dự án có sức lan tỏa, dẫn dắt, thân thiện với môi trường, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN, TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC, CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

1.1. Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Ninh theo hướng hiện đại, công nghệ cao và thân thiện với môi trường dựa trên các động lực đột phá là công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp dữ liệu, chế biến - chế tạo, bán dẫn, AI, dược phẩm, y tế, công nghiệp hỗ trợ, gắn với phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp đồng bộ, hiện đại, từng bước hoàn thiện hệ sinh thái công nghiệp bền vững có năng lực cạnh tranh cao, khẳng định vị thế ngành công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trên chuỗi giá trị điện tử, tập trung hướng đến sản xuất và trở thành trung tâm sản xuất điện tử hoàn thiện hàng đầu Việt Nam, tiếp tục là động lực then chốt cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh và quốc gia.

Tập trung phát triển và lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có. Phát triển công nghiệp gắn với tổ chức không gian kinh tế hợp lý, phát triển và mở rộng khu vực công nghiệp tập trung và các hành lang công nghiệp gắn với các trục giao thông chiến lược của tỉnh, của vùng Thủ đô Hà Nội, các tuyến giao thông đường thủy, đường sắt, cảng cạn ICD; đồng thời tăng cường liên kết công nghiệp trong vùng Động lực phía Bắc và với các trung tâm công nghiệp lớn của cả nước.

Quy hoạch và thành lập các khu, cụm công nghiệp mới để đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư. Đến năm 2030: toàn tỉnh có 66 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 19.783ha (trong đó 17 khu công nghiệp quy hoạch bổ sung mới với diện tích khoảng 3.353ha); giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu quy hoạch thêm khoảng 23 khu công nghiệp mới; mở rộng diện tích các khu công nghiệp có điều kiện theo tiến độ thu hút đầu tư; có 120 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 5.8541ha.

1.2. Ngành thương mại - dịch vụ

Xây dựng Bắc Ninh hướng tới trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ tầm cỡ quốc tế, đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị bền vững và hiện đại. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử dựa trên nền tảng hạ tầng số hiện đại; thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các sàn thương mại điện tử trong nước và xuyên biên giới; hình thành chuỗi cung ứng gắn với truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng. Phát triển dịch vụ vận tải, logistics đa phương thức theo hướng văn minh, hiện đại, chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến. Phát triển du lịch tỉnh Bắc Ninh trở thành trung tâm du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái - giải trí quan trọng của Vùng Thủ đô Hà Nội, là điểm đến hấp dẫn trên các tuyến du lịch liên vùng và liên tỉnh; du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế có đóng góp ngày càng cao trong GRDP của tỉnh.

Quy hoạch, thu hút đầu tư để hình thành một số khu chức năng quan trọng thúc đẩy phát triển dịch vụ của tỉnh như:

- Khu thương mại tự do gắn với Cảng hàng không quốc tế Gia Bình với quy mô khoảng 5.000ha (quy mô cụ thể theo Đề án được phê duyệt) và được định hướng phát triển theo mô hình hiện đại, tích hợp sản xuất, logistics, thương mại, dịch vụ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số; là cửa ngõ kết nối thị trường toàn cầu, trung tâm điều phối các dòng chảy kinh tế trong vùng động lực phía Bắc và thúc đẩy liên kết giữa Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh cùng các tỉnh công nghiệp lân cận.

- Khu kinh tế chuyên biệt với quy mô khoảng 10.000ha (quy mô cụ thể theo

Đề án được duyệt) tại xã Kép và Lạng Giang và vùng phụ cận, trên cơ sở khai thác lợi thế Hành lang kinh tế Bắc - Nam, Vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ Vùng Thủ đô Hà Nội và hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược gồm cao tốc, đường sắt, ga liên vận quốc tế, ICD Kép. Định hướng là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; trọng tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao, logistics, thương mại, đô thị, dịch vụ, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, y tế và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Tiếp tục triển khai các sân golf đã được phê duyệt, đồng thời nghiên cứu, bố trí các khu chức năng tổng hợp sân golf, nghỉ dưỡng, thể thao và vui chơi giải trí tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về cảnh quan, sinh thái và kết nối giao thông như Tây Yên Tử, Khuôn Thần, Nham Biền, Hồ Cao, Suối Nứa, Yên Thế, Núi Dành, Phật Tích, sông Đuống, sông Như Nguyệt và các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch khác theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, bền vững, chú trọng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và tăng cường liên kết theo chuỗi ngành hàng. Quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất tập trung, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng và phát triển các sản phẩm chủ lực có uy tín, thương hiệu, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực nông nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu ngành, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ robot và thiết bị thông minh trong canh tác chính xác, hướng tới phát triển nông nghiệp 4.0, nông nghiệp hiện đại, nông thôn văn minh và phát triển bền vững; đồng thời phát triển các mô hình kinh doanh nông nghiệp mới. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh gắn với chuỗi giá trị, đặc biệt đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh kinh tế trang trại, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao. Nghiên cứu hình thành và phát triển vùng nông - lâm nghiệp sinh thái khu vực phía Đông, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm chất lượng cao gắn với chỉ dẫn địa lý; kết hợp phát triển du lịch, đô thị và thị trường tín chỉ các-bon rừng.

Tổ chức không gian nông, lâm nghiệp và thủy sản theo 03 vùng gồm: vùng nông nghiệp ven đô phát triển nông nghiệp đô thị, công nghệ cao gắn với thị trường đô thị và công nghiệp; vùng nông nghiệp chất lượng cao phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp thông minh và tuần hoàn; vùng nông nghiệp sinh thái phát triển nông - lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường, du lịch sinh thái và thị trường tín chỉ các-bon.

1.4. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là trụ cột nền tảng và động lực thúc đẩy tăng trưởng theo chiều sâu. Từng bước hình thành và làm chủ năng lực công nghệ nội sinh, phát triển thị trường khoa học và công nghệ thực chất, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bền vững, tạo nền tảng cho phát

triển nhanh, bền vững và tự chủ của tỉnh trong giai đoạn mới.

Tập trung phát triển các khu công nghiệp công nghệ số, khu công nghệ cao, trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế và đô thị động lực. Ưu tiên các lĩnh vực công nghệ số, bán dẫn - vi mạch, điện tử, cơ khí chính xác, công nghệ sinh học và logistics thông minh; đồng thời hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của tỉnh và Vùng Thủ đô.

Hình thành và hoàn thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; tăng cường liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Giáo dục và đào tạo

Thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; tạo chuyển biến trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tổ chức, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng tinh gọn, đồng bộ, phù hợp với phân bố dân cư, không gian đô thị - nông thôn và các khu vực động lực; gắn với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

Nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo hướng tập trung, chất lượng cao; hình thành các cơ sở đào tạo nghề, trung tâm đào tạo gắn với khu công nghiệp, khu đô thị, khu vực động lực; thúc đẩy liên kết đào tạo với doanh nghiệp và thị trường lao động.

Khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các mô hình trường liên cấp, cơ sở đào tạo chất lượng cao; mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện và phát triển Khu Đào tạo nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ I (Khu đô thị Đại học I) và Khu Đào tạo nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ II (Khu đô thị Đại học II) theo quy hoạch được phê duyệt; nghiên cứu quy hoạch khu đô thị Đại học mới. Phát triển các khu đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ gắn với chức năng đô thị, hình thành đô thị tri thức, tạo động lực phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

Định hướng thu hút các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế; thúc đẩy di dời, giãn các cơ sở đào tạo từ khu vực nội đô Hà Nội; đồng thời phát triển không gian đào tạo, nghiên cứu

và đổi mới sáng tạo hiện đại, đồng bộ tại khu vực Nam Sơn và các khu vực phù hợp theo quy hoạch. Thu hút các trường cao đẳng nghề, chú trọng đào tạo các nghề phục vụ phát triển công nghiệp như điện tử, bán dẫn, chip, tự động hóa...

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Tổ chức hệ thống y tế theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy người dân làm trung tâm; bảo đảm cân đối giữa y tế dự phòng và khám, chữa bệnh; trong đó y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng, y tế chuyên sâu được củng cố và nâng cao chất lượng.

Nâng cấp, cải tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế các tuyến; nâng cao năng lực khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và cấp cứu; phát triển một số cơ sở y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao, từng bước hình thành trung tâm y tế chất lượng cao gắn với du lịch chăm sóc sức khỏe.

Củng cố, phát triển y tế cơ sở, bảo đảm 100% trạm y tế được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực theo quy định; nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh, quản lý bệnh không lây nhiễm và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân.

Phát triển nguồn nhân lực y tế đủ về số lượng, nâng cao chất lượng và cơ cấu hợp lý; chú trọng đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao, nhất là tại vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao ý thức và năng lực chuyên môn.

Khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư các cơ sở y tế ngoài công lập; phát triển đa dạng loại hình dịch vụ y tế chất lượng cao, các loại hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi như các bệnh viện, trung tâm dưỡng lão; thúc đẩy hợp tác công - tư, nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người dân.

2.3. Văn hóa, thể thao

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở; nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng văn hóa, thể thao của Nhân dân; gắn phát triển văn hóa, thể thao với du lịch và phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh.

Đầu tư, nâng cấp và từng bước hiện đại hóa các trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp xã; xây dựng các công trình thể thao trọng điểm, cơ sở huấn luyện và thi đấu đáp ứng yêu cầu phát triển thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao.

Phát triển mạng lưới thiết chế văn hóa cơ sở; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, di sản văn hóa; đẩy mạnh số hóa, ứng dụng công nghệ trong quản lý, khai thác và quảng bá văn hóa.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao; phát triển các loại hình thể thao gắn với du lịch, thể thao sinh thái, thể thao mạo hiểm phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh.

2.4. An sinh xã hội

Tổ chức thực hiện hệ thống an sinh xã hội theo hướng toàn diện, bao trùm, lấy con người làm trung tâm; bảo đảm công bằng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thu hẹp chênh lệch giữa các vùng, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng

khó khăn.

Phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đủ năng lực, quy mô; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; nâng cao mức hưởng và chất lượng dịch vụ an sinh phù hợp với trình độ phát triển của tỉnh.

Thực hiện hiệu quả chính sách giảm nghèo đa chiều, hỗ trợ sinh kế bền vững; ưu tiên nguồn lực cho các địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công; đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực, nâng cao chất lượng chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần cho các tượng chính sách.

2.5. Quốc phòng, an ninh

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

Tổ chức xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; bố trí không gian các khu vực chiến lược, công trình quốc phòng, công trình lưỡng dụng phù hợp với quy hoạch phát triển; bảo đảm khả năng huy động, chuyển đổi phục vụ nhiệm vụ quốc phòng khi cần thiết. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, chủ động ứng phó hiệu quả các tình huống quốc phòng - an ninh.

Chủ động nắm chắc tình hình, dự báo từ sớm, từ xa; kịp thời phát hiện, xử lý các nguy cơ mất ổn định; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người và an ninh mạng. Tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

3. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội

Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh được định hướng theo mô hình ba vùng chức năng liên kết, phát triển hài hòa giữa công nghiệp, đô thị, dịch vụ, nông nghiệp sinh thái và bảo tồn môi trường; gắn kết chặt chẽ với các hành lang kinh tế, hành lang logistics và hành lang sinh thái của Vùng Thủ đô và vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Vùng công nghiệp, đô thị trung tâm gồm khu vực Bắc sông Đuống, Bắc Giang, Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Phong, Quế Võ, Tiên Du, Từ Sơn và các không gian liên kết; là vùng động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh. Chức năng chủ đạo là phát triển công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, cơ khí chính xác, đô thị hiện đại, logistics, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Định hướng ưu tiên là tái cấu trúc các khu công nghiệp hiện hữu theo hướng xanh, thông minh; phát triển mô hình đô thị đa trung tâm; hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, logistics liên vận quốc tế và nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân và giao thông công cộng.

Vùng thương mại, dịch vụ, logistics phía Nam gồm khu vực phía Nam sông Đuống, hạt nhân là Cảng hàng không quốc tế Gia Bình và các khu vực phụ cận. Chức năng chủ đạo là phát triển đô thị hàng không, logistics hàng không, thương mại quốc

tế, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hàng không, đào tạo nhân lực chất lượng cao và các khu chức năng kinh tế gắn với sân bay. Định hướng ưu tiên là hình thành mô hình đô thị sân bay hiện đại (aerotropolis), phát triển các trung tâm logistics, thương mại - dịch vụ quốc tế, kết nối đồng bộ với Hà Nội và các cực tăng trưởng vùng; đồng thời kiểm soát chặt chẽ không gian xây dựng, an toàn bay, môi trường và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa khu vực phía Nam sông Đuống.

Vùng nông nghiệp, lâm nghiệp và sinh thái phía Đông gồm Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam và không gian Tây Yên Tử. Chức năng chủ đạo là phát triển nông nghiệp hàng hóa, cây ăn quả, lâm nghiệp bền vững, chế biến sâu nông sản, du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh và bảo tồn thiên nhiên. Định hướng ưu tiên là phát triển đô thị sinh thái quy mô phù hợp; nâng cấp hạ tầng phục vụ sản xuất, logistics lạnh, chế biến và tiêu thụ nông sản; bảo vệ rừng, nguồn nước, cảnh quan và đa dạng sinh học; phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng gắn với bảo tồn văn hóa bản địa và sinh kế cộng đồng.

4. Phương hướng phát triển đô thị

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Ninh theo mô hình đa trung tâm, có phân tầng, phân cấp rõ ràng, gắn với các vùng, tiểu vùng và các hành lang kinh tế chủ đạo; bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa các đô thị với Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng và các hành lang kinh tế quốc gia. Phát huy vai trò của các đô thị trung tâm, đô thị động lực như Bắc Giang, Kinh Bắc, Từ Sơn, Tiên Du, Yên Phong, Quế Võ, Gia Thuận, Hiệp Hòa, Tân Yên – Yên Thế, Lạng Giang – Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, logistics và đổi mới sáng tạo. Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 65, kiểm soát phát triển đô thị theo hướng tập trung, hạn chế mở rộng dàn trải, manh mún.

Phát triển đô thị theo hướng thông minh, xanh, giàu bản sắc văn hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD); ưu tiên hình thành các cụm TOD tại các tuyến đường sắt đô thị, khu vực ga, sân bay, và các trung tâm logistics nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm áp lực hạ tầng giao thông và thúc đẩy phát triển các trung tâm dịch vụ - thương mại chất lượng cao.

5. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại và phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung. Tổ chức không gian nông thôn gắn với các vùng sản xuất chuyên canh, chuỗi giá trị nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ và phát triển kinh tế nông thôn đa giá trị; ưu tiên phát triển các vùng cây ăn quả, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, làng nghề truyền thống, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

Tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn hợp lý, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bảo đảm kết nối thuận lợi với hệ thống đô thị; nâng cao khả năng tiếp cận điện, nước sạch, giáo dục, y tế và các dịch vụ thiết yếu cho người dân. Phát triển nông thôn gắn với bảo tồn cảnh quan sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng môi trường và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí

hậu; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển và chất lượng sống giữa khu vực đô thị và nông thôn.

6. Phương hướng phát triển khu vực khó khăn

Phát triển khu vực miền núi và các địa bàn khó khăn theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng, cảnh quan sinh thái và bản sắc văn hóa; triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách hỗ trợ nhằm thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các khu vực. Tập trung phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, cơ cấu lại sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chuỗi giá trị bền vững; đồng thời đa dạng hóa sinh kế, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng phù hợp với điều kiện từng địa phương.

Ưu tiên đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu, nhất là hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông, giáo dục, y tế và văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên rừng, môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực miền núi, vùng khó khăn.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, bảo đảm kết nối chặt chẽ với hệ thống giao thông quốc gia, các hành lang kinh tế liên vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

a) Đường bộ: Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hành lang vùng, đặc biệt là hệ thống đường bộ cao tốc, quốc lộ đi qua tỉnh Bắc Ninh phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia đã được phê duyệt.

Nâng cấp, cải tạo và mở mới hệ thống đường tỉnh theo hướng đồng bộ, liên hoàn kết nối các đầu mối hạ tầng quan trọng như cảng hàng không Gia Bình, cảng biển Hải Phòng, cảng cạn, trung tâm logistics, các khu công nghiệp, khu kinh tế chuyên biệt, khu thương mại tự do.

Phát triển hệ thống giao thông đô thị, đường liên xã phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn; ưu tiên kết nối vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng sản xuất tập trung.

b) Đường sắt: Phát triển hệ thống đường sắt theo quy hoạch quốc gia; phát triển đường sắt theo hướng gắn tuyến - ga - ICD - trung tâm logistics - khu công nghiệp thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh; phát triển khu vực Gia Bình - Quế Võ - Kép thành không gian logistics đường sắt - đường bộ - đường thủy có tính liên hoàn.

Nghiên cứu phát triển các tuyến đường sắt đô thị hoặc đường sắt nhẹ kết nối Bắc Ninh với Hà Nội theo các hành lang có nhu cầu lớn, đồng thời kết nối các đô thị trung tâm, Yên Phong, Tiên Sơn, Quế Võ, Thuận Thành, Việt Yên, Bắc Giang, Gia Bình và các khu vực phát triển mới. Quy hoạch và phát triển đường sắt đô thị gắn với định hướng theo mô hình TOD.

c) Cảng hàng không, sân bay: Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình với quy mô đạt Cấp 4F đáp ứng nhu cầu khai thác giai đoạn đến năm 2030 khoảng 30 triệu hành khách/năm và 1,6 triệu tấn hàng hóa/năm; giai đoạn đến năm 2050 khoảng 50 triệu hành khách/năm và 2,5 triệu tấn hàng hóa/năm.

đ) Cảng cạn: Phát triển hệ thống cảng cạn trên địa bàn tỉnh phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn quốc gia và định hướng phát triển không gian kinh tế của tỉnh; phát triển các ICD thành hệ thống cảng cạn vệ tinh gắn với chuỗi vận tải đa phương thức.

e) Đường thủy nội địa: Phát triển đường thủy nội địa của tỉnh theo các hành lang chức năng, trong đó, Quế Võ cần được xác định là “hub” thủy nội địa - cảng cạn - logistics trung tâm của tỉnh, giữ vai trò gom hàng, chia hàng, thông quan, cân bằng container rỗng và tổ chức vận tải bằng sà lan ra Hải Phòng - Quảng Ninh.

g) Hệ thống trung tâm logistics: Cấu trúc logistics chủ đạo của Bắc Ninh là Quế Võ - Gia Bình - Kép. Trong đó, Quế Võ gắn với cảng thủy và cảng biển; Gia Bình gắn với sân bay quốc tế và hàng hóa giá trị cao; Kép gắn với ga liên vận quốc tế và cửa khẩu. Ba cực này được hỗ trợ bởi mạng vệ tinh Sen Hồ, Yên Phong, Tiên Sơn, Thuận Thành, Việt Yên và các khu công nghiệp khác.

Quế Võ là trung tâm logistics thủy nội địa chiến lược của Bắc Ninh, gắn với ICD Quế Võ, cảng thủy nội địa, sông Đuống, sông Thái Bình và các tuyến kết nối ra Hải Phòng - Quảng Ninh.

Phát triển thành trung tâm logistics hàng không và hàng hóa giá trị cao của tỉnh, gắn trực tiếp với Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Gia Bình - Quảng Ninh, CT.09, Vành đai 4, Vành đai 5 và các tuyến kết nối Gia Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Phát triển trung tâm logistics đường sắt liên vận quốc tế của Bắc Ninh, gắn với ga liên vận quốc tế Kép và tuyến đường sắt Hà Nội - Bắc Ninh - Đồng Đăng - Trung Quốc. Đây là đầu mối có vai trò chiến lược trong tổ chức dòng hàng xuất nhập khẩu bằng đường sắt, kết nối cửa khẩu Đồng Đăng - Bằng Tường, Nam Ninh, Trùng Khánh, Thành Đô và các hành lang vận tải Á - Âu.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng năng lượng

a) Về hạ tầng điện

- Hệ thống nguồn điện: Phát triển các nguồn điện trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phụ tải của các khu vực công nghiệp, đô thị, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao. Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng mới như điện gió, điện mặt trời, điện mặt trời, thủy điện, điện rác, pin lưu trữ và các loại hình năng lượng mới khác.

- Lưới điện 500kV, 220kV: Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Lưới điện 110 kV: Phát triển lưới điện 110 kV bảo đảm cân đối nguồn - tải theo từng vùng phụ tải; xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các trạm biến áp 110 kV và các tuyến đường dây 110 kV để đáp ứng nhu cầu cấp điện cho các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu sản xuất tập trung, khu du lịch.

- Lưới điện trung thế, hạ thế: Đầu tư xây dựng, cải tạo lưới điện trung thế, hạ thế đồng bộ với các trạm biến áp 110 kV; tăng cường liên kết mạch vòng, nâng tiết diện đường dây, giảm tổn thất điện năng. Đầu tư phát triển lưới điện cho khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; từng bước ngầm hóa lưới điện tại các đô thị, khu trung tâm, khu du lịch và khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

b) Hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

Quy hoạch, đầu tư và quản lý hệ thống kho nhằm bảo đảm cung ứng đầy đủ, ổn định nguồn nhiên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ và đời sống dân sinh; đồng thời nâng cao năng lực bảo đảm an ninh năng lượng trên địa bàn. Tập trung nâng cấp, mở rộng các kho hiện có theo hướng tăng dung tích dự trữ, bảo đảm khả năng cung ứng trong mọi tình huống. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các kho chứa khí hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên (LNG, CNG) nhằm phục vụ công nghiệp sạch và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu năng lượng theo hướng bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tự động hóa trong quản lý và vận hành kho, từng bước hình thành hệ thống kho thông minh, kết nối với chuỗi cung ứng năng lượng.

Phát triển hệ thống kho xăng dầu, khí đốt theo hướng tăng cường liên kết với mạng lưới cung ứng năng lượng của vùng Đồng bằng sông Hồng và khu vực Hà Nội, đồng thời gắn kết với hệ thống trung tâm logistics và vận tải đa phương thức. Qua đó, nâng cao năng lực dự trữ, điều tiết và phân phối nhiên liệu, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp quy mô lớn và hội nhập kinh tế.

3. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

a) Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi đồng bộ, hiện đại, đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bảo đảm cân đối, điều hòa nguồn nước giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.

Khai thác hiệu quả hệ thống hồ chứa; ưu tiên xây dựng mới và nâng cấp các công trình thủy lợi trọng điểm, đặc biệt tại các khu vực thường xuyên thiếu nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình thủy lợi hiện có theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa; phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; bảo đảm an toàn hồ đập, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực tiêu thoát nước cho đô thị, khu dân cư và vùng sản xuất, xây dựng các hồ điều hòa, hệ thống kênh tiêu thoát nước, đặc biệt là các khu vực phát triển đô thị, công nghiệp; kết hợp chỉnh trị sông suối, bảo vệ hành lang thoát lũ, phòng chống ngập úng, sạt lở, hạn hán; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, vận hành.

b) Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

Nguồn nước và dự kiến phân vùng cấp nước: Áp dụng hình thức cấp nước theo vùng, liên đô thị trong phạm vi toàn tỉnh để có tác dụng hỗ trợ qua lại đảm bảo

cấp nước an toàn đến mọi hình thức sử dụng nước. Trong quá trình thực hiện, việc phân vùng cấp nước sẽ được điều phối phù hợp trên cơ sở các đơn vị cấp nước đã triển khai và các công trình cấp nước đầu tư mới đảm bảo khai thác hiệu quả các dự án và chất lượng cấp nước.

Dự kiến phân vùng: Vùng 1 (Phía Đông): khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn và sông Lục Nam; Vùng 2 (Phía Tây): khai thác nguồn nước thô từ sông Thương, sông Cầu và hồ Cẩm Sơn; Vùng 3 (Bắc sông Đuống): khai thác nguồn nước thô từ sông Cầu, sông Đuống; Vùng 4 (Nam sông Đuống): khai thác nguồn nước thô từ sông Thái Bình, sông Đuống.

Đối với cấp nước sinh hoạt đô thị: Tập trung xây dựng các nhà máy nước có quy mô công suất lớn, phạm vi cấp nước liên vùng.

Đối với cấp nước nông thôn: Tiếp tục duy trì, mở rộng nâng công suất hệ thống các công trình cấp nước sạch liên xã hiện có trên địa bàn tỉnh đối với các công trình hoạt động tốt, có chất lượng nguồn nước đảm bảo đủ điều kiện mở rộng phạm vi cấp nước cho các xã lân cận. Chỉ thu hút đầu tư xây dựng các công trình cấp nước mới đối với các xã không có công trình cấp nước lân cận.

Đối với cấp nước công nghiệp: Các khu công nghiệp nằm dọc tuyến cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn sử dụng nguồn từ nhà máy nước DNP tại Lạng Giang. Nâng công suất các nhà máy cấp nước khu công nghiệp đáp ứng với nhu cầu dùng nước cho các giai đoạn hoạt động của xí nghiệp. Các khu công nghiệp mới sẽ xây dựng các nhà máy nước cấp riêng. Các cụm công nghiệp gần các đô thị sử dụng nguồn từ các các nhà máy nước tập trung của đô thị hiện hữu.

c) Phương hướng phát triển mạng lưới thoát nước

Phát triển hệ thống thoát nước đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đô thị, nông thôn và các khu chức năng; bảo đảm tiêu thoát nước kịp thời cho đô thị, khu dân cư, khu sản xuất. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước theo hướng hiện đại, kết hợp chính trị sông suối, bảo vệ hành lang thoát lũ; từng bước hoàn thiện hệ thống thoát nước đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Phương hướng phát triển hệ thống thoát và xử lý nước thải

Phát triển hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ theo quy hoạch; các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch có hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Từng bước áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, phù hợp với quy mô, tính chất ô nhiễm, đảm bảo an toàn môi trường lâu dài, tăng cường tái sử dụng nước sau xử lý; kiểm soát chặt chẽ nước thải công nghiệp, y tế và các nguồn thải khác.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đồng bộ, công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung, kế thừa hợp lý hạ tầng đã được đầu tư phát triển.

Hạ tầng số tỉnh Bắc Ninh hướng tới nền tảng kết nối thông minh, siêu băng rộng, đồng bộ và an toàn, sẵn sàng cho các công nghệ đột phá như trí tuệ nhân tạo

(AI), công nghệ chuỗi khối (Blockchain) và mạng di động thế hệ thứ sáu (6G). Hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây; nâng cấp Trung tâm dữ liệu, Trung tâm điều hành thông minh; xây dựng các nền tảng số dùng chung, cơ sở dữ liệu, bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống quốc gia; đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và Internet vạn vật.

Tổ chức mạng cáp viễn thông theo hướng cáp quang hóa, ngầm hóa, tăng cường dùng chung hạ tầng; thực hiện chỉnh trang, cải tạo mạng ngoại vi, bảo đảm mỹ quan đô thị; đối với các khu vực xây dựng mới thực hiện ngầm hóa đồng bộ.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số; chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền số và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Xử lý chất thải rắn

Phát triển hệ thống quản lý chất thải rắn theo hướng tổng hợp, đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo phân vùng. Ưu tiên áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, thân thiện môi trường, thu hồi năng lượng, giảm tỷ lệ chôn lấp.

Đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thu hồi năng lượng, thu hồi vật liệu từ chất thải, tái chế chất thải theo định hướng kinh tế tuần hoàn, ưu tiên phát triển trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để tận dụng nguồn chất thải sẵn có; khuyến khích các cơ sở đồng xử lý chất thải.

Từng bước đóng cửa, cải tạo nâng cấp các bãi rác nhỏ thành bãi rác hợp vệ sinh phù hợp với lộ trình xây dựng với các nhà máy xử lý rác thải hiện đại. Đầu tư xây dựng, cải tạo các trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn để thuận lợi cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý tập trung.

b) Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ

Quy hoạch, đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ theo hướng tập trung, đồng bộ, bảo đảm vệ sinh môi trường và phù hợp với phong tục, tập quán. Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Bắc Ninh phù hợp với mô hình tổ chức hành chính mới, theo vùng bảo vệ thực tế, lấy bán kính phục vụ và đặc điểm nguy cơ làm cơ sở, trước mắt ưu tiên tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và khu dân cư tập trung.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, trung tâm huấn luyện, hệ thống chỉ huy, điều hành, kiểm định phương tiện; bảo đảm năng lực ứng phó nhanh,

hiệu quả; từng bước hiện đại hóa lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ phòng cháy, chữa cháy, bao gồm giao thông tiếp cận, nguồn nước chữa cháy, hệ thống thông tin liên lạc và cơ sở dữ liệu; bảo đảm kết nối đồng bộ với hệ thống điều hành chung của tỉnh, nâng cao hiệu quả chỉ huy, phối hợp ứng cứu.

7. Phương hướng phát triển không gian ngầm

Phát triển không gian ngầm tại khu vực trung tâm: xây dựng hệ thống không gian ngầm tại các công trình công cộng, dịch vụ, nhà cao tầng, các nút giao thông trọng điểm, các khu vực nhà ga, tuyến đường sắt đô thị...; đồng thời, kết nối với bãi đỗ xe và hầm giao thông ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, đa năng; khuyến khích khai thác không gian ngầm làm bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ.

Quy hoạch và xây dựng công trình ngầm bảo đảm an toàn kết cấu, ổn định địa chất, không gây ảnh hưởng đến công trình hiện hữu và công trình lân cận; tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

Phát triển hệ thống y tế đồng bộ, hiện đại, nâng cao năng lực y tế dự phòng, kiểm soát dịch bệnh, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng. Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế các cấp theo hướng hiện đại, đồng bộ, gắn với phát triển y tế chuyên sâu và y tế cơ sở. Quy hoạch và đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 1 trở thành bệnh viện cấp vùng.

Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống y tế ngoài công lập; khuyến khích hình thành các cơ sở khám chữa bệnh chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo đồng bộ với mô hình đô thị xanh, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc văn hóa Kinh Bắc, từng bước xây dựng Bắc Ninh trở thành trung tâm đào tạo đại học, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của vùng Thủ đô mở rộng và cả nước.

Tăng cường đầu tư hạ tầng giáo dục số, trường học thông minh, phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, không gian STEM/STEAM. Phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục nghề nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh; phát triển Hạ tầng GDNN theo mô hình “đào tạo gắn với nhà máy”.

Phát triển hạ tầng giáo dục đại học của tỉnh Bắc Ninh tập trung phục vụ các ngành đào tạo và nghiên cứu then chốt như khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, y - dược, gắn với yêu cầu hình thành hệ sinh thái nghiên cứu - phát triển (R&D) và đổi mới sáng tạo phục vụ trực tiếp các tập đoàn công nghệ lớn đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Phát triển không gian đô thị đại học, tập trung đầu tư các khu đào tạo - nghiên cứu đại học quy mô lớn, hiện đại.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; từng bước hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh, gắn với các ngành, lĩnh vực mũi nhọn.

Tập trung đầu tư, nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, phòng thí nghiệm, trại thực nghiệm và hạ tầng số; phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

Khuyến khích phát triển các khu công nghệ số tập trung; hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo chuyên ngành, đóng vai trò là đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới công nghệ theo nhu cầu thực tiễn của các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

Phát triển các không gian đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và ươm tạo công nghệ là cấu phần nền tảng, bảo đảm cung ứng nguồn nhân lực và hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các khu chức năng khác.

Triển khai phát triển kinh tế không gian tầm thấp trên cơ sở tổ chức và khai thác có kiểm soát lớp không gian - công nghệ mới, phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất công nghiệp, logistics đa phương thức và quản lý đô thị.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với chuyển đổi số, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện sức khỏe của nhân dân và tăng cường liên kết với du lịch.

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp quốc gia và cấp vùng; phát triển các trung tâm văn hóa nghệ thuật, bảo tàng, thư viện, trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, nhà văn hóa lao động, trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao, nhà thi đấu đa năng, khu thể thao dưới nước và các công trình thể thao chuyên ngành; đồng thời tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc có giá trị.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới các trung tâm bảo trợ xã hội công lập đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng chính sách. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chuyên môn hóa, đa dạng loại hình dịch vụ, đủ quy mô đáp ứng nhu cầu an sinh của toàn dân. Đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển đổi các cơ sở hiện hữu thành trung tâm dịch vụ trợ giúp xã hội chất lượng cao, liên thông giữa các địa bàn, bảo đảm an sinh xã hội bao trùm, bền vững.

Rà soát, sắp xếp, nâng cấp và tổ chức lại hệ thống các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, điều dưỡng ngày càng tăng của người có công.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

Tập trung phát triển hệ thống chợ đầu mối và trung tâm phân phối hàng hóa quy mô lớn, đóng vai trò là đầu mối trung chuyển, phân phối hàng hóa trong tỉnh và

liên kết vùng; nâng cấp, cải tạo các chợ hạng I, hạng II và hạng III, đáp ứng nhu cầu giao thương, tiêu dùng của người dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tập trung hình thành và phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị tại các khu vực đô thị, khu vực có tốc độ đô thị hóa cao, khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp gắn với phát triển hạ tầng thương mại điện tử theo hướng hiện đại, đồng bộ, thúc đẩy thương mại điện tử xuyên biên giới.

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh; phát huy hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

1.1. Phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa và vùng lõi di sản thiên nhiên.

Vùng hạn chế phát thải bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, đất ngập nước quan trọng, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt, khu dân cư tập trung tại các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường. Các khu vực còn lại được xác định là vùng khác.

1.2. Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Tổ chức mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí, thủy sinh vật và đa dạng sinh học theo quy định; kết hợp quan trắc môi trường nền và quan trắc tác động môi trường, bảo đảm theo dõi thường xuyên tại các khu vực đô thị, khu bảo tồn, nguồn nước cấp sinh hoạt, khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản và các khu vực nhạy cảm về môi trường. Đầu tư hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại các điểm nóng về môi trường.

1.3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất gắn với bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao chất lượng rừng, bảo vệ cảnh quan sinh thái và các giá trị di sản tự nhiên. Đầu tư

hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp, nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và giám sát đa dạng sinh học; thúc đẩy nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững.

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

2.1. Khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Tăng cường công tác điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng và tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản theo hướng tiết kiệm tài nguyên, ứng dụng công nghệ tiên tiến, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, cảnh quan và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật, khai thác trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường sau khai thác. Việc thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch khoáng sản quốc gia, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan.

2.2. Khu vực có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác và cần bảo vệ trong thời kỳ quy hoạch

Khoanh định và bảo vệ các khu vực có khoáng sản nhưng chưa khai thác; các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật, gồm: khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng bảo vệ nguồn nước, khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hành lang bảo vệ đê điều, công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu vực quốc phòng, an ninh, khu dân cư tập trung và các khu vực có yêu cầu bảo vệ cảnh quan, môi trường, đa dạng sinh học. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản tại các khu vực ven sông nhằm bảo đảm an toàn đê điều, phòng chống sạt lở và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phân vùng tài nguyên nước

Phân vùng tài nguyên nước được thực hiện theo lưu vực sông, đặc điểm nguồn nước và nhu cầu khai thác, sử dụng của các ngành, lĩnh vực; bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng với bảo vệ tài nguyên nước và duy trì dòng chảy môi trường. Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) nhu cầu nước cho du lịch, dịch vụ; (4) nhu cầu nước cho nông nghiệp; (5) nhu cầu nước cho thủy sản; (6) nhu cầu nước cho các lĩnh vực khác.

3.2. Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

Tập trung phục hồi các nguồn nước, cảnh quan môi trường các dòng sông bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng; ưu tiên các đoạn sông chảy qua khu dân cư tập trung và các nguồn nước có vai trò quan trọng đối với cấp nước sinh hoạt.

Đến năm 2030, phấn đấu cải thiện, phục hồi khoảng 20% các nguồn nước quan trọng bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm. Đồng thời, triển khai các giải pháp xử lý nước thải đô thị, công nghiệp; bảo vệ nguồn nước dưới đất, phục hồi tầng chứa nước; xây dựng hệ thống giám sát đồng bộ, hiện đại nhằm quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải.

3.3. Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và sản xuất; tăng cường điều hòa, phân phối nguồn nước giữa các khu vực và các ngành sử dụng nước. Thúc đẩy tái sử dụng nước thải sinh hoạt và công nghiệp đã qua xử lý; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ theo hướng sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Tăng cường đầu tư các công trình khai thác nguồn nước ổn định nhằm thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm. Xây dựng cơ chế phối hợp bảo vệ nguồn nước giữa các ngành, địa phương; xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước. Đồng thời, thực hiện các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước; xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, mô hình số phục vụ giám sát, điều hành, hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

4. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

Vùng 1 - Vùng có nguy cơ cao: Bao gồm các khu vực ven sông Đuống, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và sông Thái Bình, thường xuyên chịu tác động của bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt và sạt trượt do lũ ống; đồng thời các khu vực đồi núi thuộc phía Đông, phía Bắc tỉnh có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, sạt lở đất, sụt lún trong mùa mưa lũ.

Vùng 2 - Vùng có nguy cơ trung bình: Bao gồm các khu vực có địa hình dốc thuộc khu vực miền núi, trung du phía Bắc tỉnh, có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất và ngập úng cục bộ khi xuất hiện mưa lớn kéo dài.

Vùng 3 - Vùng có nguy cơ thấp: Bao gồm các khu vực đồng bằng, địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu chịu ảnh hưởng cục bộ của nắng nóng, hạn hán, dông, lốc, sét, mưa đá, rét hại và sương muối với mức độ tác động không lớn và phân bố không ổn định.

4.2. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tổ chức quản lý rủi ro thiên tai theo phương châm phòng ngừa là chính, kết hợp “bốn tại chỗ” và “ba sẵn sàng”; xây dựng, cập nhật phương án ứng phó theo từng loại hình thiên tai, nhất là bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống đê điều, kè, cống dưới đê, công trình thủy

lợi, tiêu thoát nước và các công trình phòng, chống thiên tai trọng điểm; bảo đảm an toàn phòng, chống lũ cho các tuyến sông Đuống, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Thái Bình và các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp trong vùng bảo vệ; chỉnh trị, nạo vét luồng lạch các tuyến sông đảm bảo nâng cao năng lực phòng chống lũ và giao thông đường thủy.

Kiểm soát chặt chẽ không gian thoát lũ, hành lang bảo vệ đê điều, khu vực bãi sông và các vùng có nguy cơ cao; rà soát, bố trí, di dời dân cư khỏi khu vực nguy hiểm, hạn chế xây dựng tại khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở, ngập lụt và mất an toàn thiên tai.

XI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Các nhóm giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch gồm:

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực
3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển
5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn
6. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước
7. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

XIII. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định./.

Phụ lục II**MỘT SỐ KHU CHỨC NĂNG TRONG QUY HOẠCH TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)***I. KHU KINH TẾ, KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO**

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích quy hoạch khoảng (ha)
A	KHU KINH TẾ		
	Khu kinh tế chuyên biệt	Xã Kép và Xã Lạng Giang	6.000-10.000
B	KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO		
	Khu thương mại tự do	Xã Gia Bình	2.000-5.000

*Ghi chú: quy mô sẽ được xác định khi các khu được thành lập***II. KHU CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030**

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích hiện có	Diện tích QH đến năm 2030
	TỔNG SỐ			19.783,0
I	CÁC KCN ĐÃ THÀNH LẬP, ĐÃ CÓ TRONG QUY HOẠCH			16.430,0
I.1	Các KCN đã thành lập giữ nguyên diện tích			8.450,2
1	KCN Quế Võ II		547,1	547,1
	KCN Quế Võ II (Giai đoạn 1)	Phường Đào Viên	269,5	269,5
	KCN Quế Võ II (Giai đoạn 2)	Xã Phù Lãng	277,6	277,6
2	KCN Quế Võ III		490,1	490,1
	KCN Quế Võ III (Phân khu 1)	Phường Quế Võ, Đào Viên	281,5	281,5
	KCN Quế Võ III (Phân khu 2)		208,5	208,5
3	KCN Yên Phong II		653,2	653,2
	KCN Yên Phong II (phân khu A)	Xã Tam Giang	151,3	151,3
	KCN Yên Phong II (phân khu B)	Các xã: Tam Giang, Văn Môn, Yên Phong	282,7	282,7
	KCN Yên Phong II (phân khu C)	Các xã: Tam Giang, Yên Phong	219,2	219,2
4	KCN Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh	Phường Từ Sơn, xã Đại Đồng	485,0	485,0

5	KCN Tiên Sơn	Các Phường: Đông Nguyên, Tam Sơn; các xã: Đại Đồng, Tiên Du,	402,4	402,4
6	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn		382,6	382,6
	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn (giai đoạn I)	Phường Từ Sơn, xã Đại Đồng	286,8	286,8
	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn (giai đoạn II)	xã Đại Đồng, xã Phật Tích	95,8	95,8
7	KCN Hòa Phú		514,5	514,5
	KCN Hòa Phú		207,5	207,5
	KCN Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1	Xã Xuân Cầm	85,0	85,0
	KCN Hòa Phú mở rộng giai đoạn 2		222,0	222,0
8	KCN Việt Hàn		197,6	197,6
	KCN Việt Hàn	Phường Nénh, phường Việt Yên	50,0	50,0
	KCN Việt Hàn mở rộng		147,6	147,6
9	KCN Thuận Thành I	Các phường: Ninh Xá, Trạm Lộ	250,0	250,0
10	KCN Thuận Thành II	Phường Mão Điền, Phường Thuận Thành	252,6	252,6
	KCN Thuận Thành III		662,5	662,5
11	KCN Thuận Thành III (Module 1)	Phường Trí Quả	140,0	140,0
	KCN Thuận Thành III (phân khu B)	Phường Trí Quả, Phường Thuận Thành	329,9	329,9
	KCN Thuận Thành III (Phân khu C)		192,7	192,7
12	KCN Gia Bình	Các xã: Gia Bình, Đông Cứu	306,0	306,0
13	KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh	Các phường: Nam Sơn, Hạp Lĩnh, Tân Chi	300,0	300,0
14	KCN Phúc Sơn	Xã Quang Trung	123,9	123,9
15	KCN Xuân Cầm - Hương Lâm		224,0	224,0
	Giai đoạn 1	Xã Xuân Cầm	102,9	102,9
	Giai đoạn 2		121,2	121,2
16	KCN Hòa Yên	Xã Hiệp Hòa, Phường Vân Hà, Phường Tụ Lạn	256,7	256,7
17	KCN Song Mai - Nghĩa Trung	Phường Việt Yên, Phường Đa Mai	197,1	197,1

18	KCN An Việt - Quế Võ 6	Các phường: Quế Võ, Đào Viên	76,0	76,0
19	KCN Đồng Phúc	Phường Cảnh Thụy, xã Đồng Việt	354,6	354,6
20	KCN Nghĩa Hưng	Xã Tiên Lục	148,7	148,7
21	KCN Minh Đức – Thượng Lan – Ngọc Thiện	Phường Tự Lạc, phường Việt Yên, xã Ngọc Thiện		196,1
	KCN Minh Đức – Thượng Lan – Ngọc Thiện (Giai đoạn 1)		163,6	163,6
	KCN Minh Đức – Thượng Lan – Ngọc Thiện (Giai đoạn 2)			32,5
22	KCN Yên Lư	Phường Yên Dũng	496,8	581,9
	KCN Yên Lư		377,0	377,0
	KCN Yên Lư (mở rộng) giai đoạn 1		119,8	119,8
	KCN Yên Lư (mở rộng) giai đoạn 2			85,0
23	KCN Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	Xã Xuân Cầm		211,0
	Giai đoạn 1		105,5	105,5
	Giai đoạn 2			105,5
24	KCN Yên Sơn - Bắc Lũng		288,5	484,4
	KCN Yên Sơn-Bắc Lũng giai đoạn 1	Xã Bắc Lũng	140,0	140,0
	KCN Yên Sơn-Bắc Lũng giai đoạn 2			160,0
	KCN Yên Sơn-Bắc Lũng phần mở rộng giai đoạn 1		148,5	148,5
	KCN Yên Sơn-Bắc Lũng phần mở rộng giai đoạn 2			35,9
KCN Đức Giang				285,4
25	Giai đoạn 1	Phường Cảnh Thụy, Xã Đồng Việt	80,0	80,0
	Giai đoạn 2			205,4
26	KCN Quang Châu 2	Phường Nénh	123,5	123,5
27	KCN Công nghệ số	Phường Võ Cường, phường Hạp Lĩnh và xã Liên Bảo	213,3	213,3
28	KCN Yên Sơn	Xã Bắc Lũng	154,5	154,5
I.2	Các KCN đã thành lập mở rộng diện tích (gồm cả sáp nhập các CCN)			4.058,1
1	KCN Quế Võ			921,2
	KCN Quế Võ	Các phường: Nam Sơn, Phương Liễu	313,3	313,3
	KCN Quế Võ (mở rộng)		297,5	297,5

	KCN Quế Võ mở rộng 2	Xã Chi Lăng; phường Bồng Lai	140,3	140,3
	<i>KCN Quế Võ mở rộng 2 (GD2)</i>	<i>Phường Bồng Lai</i>		170,0
2	KCN Yên Phong		656,2	925,2
	KCN Yên Phong	Các xã: Yên Phong, Yên Trung, Tam Đa	342,3	342,3
	KCN Yên Phong (mở rộng)	Các xã: Yên Trung, Tam Đa	313,9	313,9
	KCN Yên Phong (mở rộng) giai đoạn 2 (KCN sinh thái)	Xã Tam Đa, Yên Trung		194,0
	<i>Sáp nhập CCN Tam Đa - Dũng Liệt 1</i>		75,0	75,0
3	KCN Đình Trám			134,0
	KCN Đình Trám mở rộng	Phường Nénh, phường Việt Yên	127,0	127,0
	Mở rộng KCN Đình Trám	Phường Nénh, phường Việt Yên		7,0
4	KCN Quang Châu		516,0	546,0
	KCN Quang Châu	Phường Nénh	426,0	426,0
	KCN Quang Châu mở rộng	Phường Nénh	90,0	90,0
	KCN Quang Châu mở rộng giai đoạn 2	Phường Nénh		30,0
5	KCN Song Khê - Nội Hoàng		150,0	150,0
	KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc)	Phường Tiên Phong	105,1	105,1
	KCN Song Khê - Nội Hoàng (Phía Nam)	Phường Tiên Phong	44,9	44,9
6	KCN Vân Trung		349,5	349,5
	KCN Vân Trung (Phần giao cho Công ty FuGiang)	Phường Nénh	237,0	237,0
	KCN Vân Trung (Phần diện tích giao cho Công ty S&G)	Phường Nénh, phường Tiên Phong	112,5	112,5
7	KCN Tân Hưng		105,3	145,3
	KCN Tân Hưng	Xã Lạng Giang	105,3	105,3
	Mở rộng KCN Tân Hưng	Xã Lạng Giang		40,0
8	KCN Gia Bình II	Xã Nhân Thắng, Xã Cao Đức	250,0	390,0
	KCN Gia Bình II		250,0	250,0
	KCN Gia Bình II (mở rộng),			140,0
9	KCN Tiên Sơn-Ninh Sơn	Phường Vân Hà		248,0
	Giai đoạn 1		89,6	89,6
	Giai đoạn 2			158,4

10	KCN Mỹ Thái			249,0
	KCN Mỹ Thái	Xã Lạng Giang, xã Mỹ Thái	160,0	160,0
	Mở rộng			89,0
I.3	Các KCN đã có trong quy hoạch tiếp tục quy hoạch và mở rộng diện tích			3.297,4
1	KCN Ngọc Thiện	Xã Ngọc Thiện		149,6
2	KCN Thượng Lan	Phường Tụ Lạn		149,7
3	KCN Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh	Xã Tân Dĩnh, xã Mỹ Thái		196,2
4	KCN Thái Đào-Tân An	Xã Tân Dĩnh, phường Tân An		166,9
5	KCN Tụ Lạn - Bích Động - Trung Sơn	phường Việt Yên, phường Vân Hà, phường Tụ Lạn		150,0
6	KCN Gia Bình III (KCN chuyên ngành điện tử, bán dẫn, chip...)	Xã Cao Đức, xã Nhân Thắng, xã Trung Khê		280,0
7	KCN Lương Tài 1 (KCN chuyên ngành điện tử, bán dẫn, chip...)	Xã Trung Khê, xã Nhân Thắng		360,0
8	KCN Lương Tài 2 (KCN chuyên ngành điện tử, bán dẫn, chip...)	Xã Lâm Thao, xã Gia Bình, phường Trạm Lộ		950,0
9	KCN Lương Tài 3	Xã Trung Chính, xã Trung Khê		510,0
10	KCN công nghệ cao Đào Viên	Phường Đào Viên		105,0
11	KCN Ngọc Lý			280,0
	KCN Ngọc Lý	xã Tân Yên		140,0
	Mở rộng			140,0
II	CÁC KCN QUY HOẠCH BỔ SUNG MỚI			3.353,0
II.1	Các KCN quy hoạch mới trên cơ sở sáp nhập CCN, nâng CCN lên thành KCN			479,0
1	KCN Hiệp Hòa III	xã Hiệp Hòa		225,0
	Diện tích quy hoạch			100,0
	Sáp nhập CCN Đông Lỗ			75,0
	Sáp nhập CCN Đông Lỗ 2			50,0
2	KCN Hợp Thịnh III	xã Hợp Thịnh		134,0
	Diện tích quy hoạch			94,0
	Sáp nhập CCN Mai Trung			40,0
3	KCN Phượng Sơn	phường Phượng Sơn		120,0
	Diện tích quy hoạch			100,0

	Sáp nhập CCN Cầu Đất			20,0
II.2	Các KCN quy hoạch mới			2.874,0
1	KCN An Hà 1	Xã Tiên Lục		150,0
2	KCN Cẩm Lý	Xã Cẩm Lý		352,0
3	KCN Phú Mỹ	Xã Kép, xã Lạng Giang		155,0
4	KCN Phú Mỹ I	Xã Kép, xã Lạng Giang		164,0
5	KCN Bồng Lai-Đào Viên	Phường Bồng Lai, phường Đào Viên		160,0
6	KCN Xuân Cẩm I (<i>Hương Lâm - Mai Đình</i>)	Xã Xuân Cẩm		160,0
7	KCN Hoàn Sơn	Xã Lạng Giang		164,0
8	KCN Yên Phong III	xã Yên Phong		142,0
9	KCN Tân An	Phường Tân An		160,0
10	KCN Vân Hà	Phường Vân Hà		235,0
11	KCN Chi Lăng	Xã Chi Lăng		82,0
12	KCN Quang Thịnh	Xã Kép, Tiên Lục		200,0
13	KCN Quang Trung	Xã Quang Trung		150,0
14	KCN Dữ liệu	Phường Cảnh Thụy		600,0

III. QUY HOẠCH BỔ SUNG KCN GIAI ĐOẠN 2031-2050

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)
I	Quy hoạch bổ sung		4.975
1	KCN An Hà 2	Xã Tiên Lục	150
2	KCN An Hà 3	Xã Tiên Lục, xã Kép	150
3	KCN Quế Nham	Phường Đa Mai	150
4	KCN Bảo Đài I	Xã Bảo Đài	400
5	KCN Xuân Cẩm II (<i>Châu Minh-Bắc Lý</i>)	Xã Xuân Cẩm	200
6	KCN Hoàng Vân II	Xã Hoàng Vân	103
7	KCN Bảo Đài II	Xã Bảo Đài	400
8	KCN Hiệp Hoà I	Xã Hiệp Hoà	254
9	KCN Cẩm Lý II	Xã Cẩm Lý	193
10	KCN Hoàng Vân III	Xã Hoàng Vân	210
11	KCN Đồi Hồng	Xã Bồ Hạ	400
12	KCN Bảo Đài III	Xã Bảo Đài	350
13	KCN Hoàng Vân I	Xã Hoàng Vân	235

14	KCN Lục Nam (Lục Nam-Bảo Đài-Tân Dĩnh)	xã Lục Nam, xã Bảo Đài, xã Tân Dĩnh	221
15	KCN Lục Ngạn	Xã Lục Ngạn	290
16	KCN Vân Hà I (KCN Minh Sơn)	Phường Vân Hà	237
17	KCN Tự Lạn I (KCN Việt Tiến)	Phường Tự Lạn	150
18	KCN Tự Lạn II (KCN Nam Hương Mai)	Phường Tự Lạn	126
19	KCN Việt Yên (KCN Việt Yên-Tự Lạn)	Phường Việt Yên	160
20	KCN Cẩm Lý III	Xã Cẩm Lý	120
21	KCN Bảo Đài IV	Xã Bảo Đài	220
22	KCN Tây Yên Tử	Xã Tây Yên Tử	106
23	KCN Sông Bè	Xã Dương Hưu	150
II	Quy hoạch mở rộng diện tích		310
1	KCN Tân Hưng	Xã Lạng Giang	69
2	KCN Thượng Lan	Phường Tự Lạn	30
3	KCN Tự Lạn-Bích Động- Trung Sơn	Phường Việt Yên, phường Vân Hà	35
4	Mở rộng KCN Phúc Sơn	Xã Quang Trung	100
5	Mở rộng KCN Song Mai-Nghĩa Trung	Phường Việt Yên	76

Ghi chú:

- Danh mục Khu công nghiệp trên mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong các đề án thành lập, quy hoạch phân khu, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư.

IV. QUY HOẠCH CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Quy hoạch (ha)	
				Diện tích tăng thêm	Diện tích đến 2030
A	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030				5.854
I	Các Cụm CN đã thành lập giữ nguyên diện tích		3.009		3.009
1	Cụm CN Xương Giang II	Phường Bắc Giang	10,4		10,4
2	Cụm CN Bãi Ổi	Phường Bắc Giang	9,5		9,5
3	Cụm CN Dĩnh Trì	Phường Bắc Giang	15,2		15,2
4	Cụm CN Tân Mỹ	Phường Đa Mai	11,3		11,3

5	Cụm CN Khúc Xuyên (Chuyển từ CCN làng nghề sang CCN đa ngành)	Phường Kinh Bắc	10,6	10,6
6	Cụm CN Hoàng Mai	Phường Nénh	17,4	17,4
7	Cụm CN Nénh	Phường Nénh	43,0	43,0
8	Cụm CN Hạp Lĩnh	Phường Hạp Lĩnh	72,1	72,1
9	Cụm CN Đa Hội	Phường Phù Khê	34,4	34,4
10	Cụm CN làng nghề Hương Mạc	Phường Phù Khê	27,8	27,8
11	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả	Phường Song Liễu - Phường Trí Quả	75,0	75,0
12	Cụm CN công nghệ cao Tam Sơn	Phường Tam Sơn	13,5	13,5
13	Cụm CN làng nghề xã Song Hồ	Phường Thuận Thành	9,8	9,8
14	Cụm CN Đình Bảng I	Phường Từ Sơn	18,7	18,7
15	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	Phường Yên Dũng	73,3	73,3
16	Cụm CN Yên Lư	Phường Yên Dũng	75,0	75,0
17	Cụm CN Lan Sơn	Xã Bắc Lũng	69,5	69,5
18	Cụm CN Lan Sơn 2	Xã Bắc Lũng	74,3	74,3
19	Cụm CN Tiên Hưng	Xã Bắc Lũng	31,5	31,5
20	Cụm CN Khám Lạng	Xã Bắc Lũng	40,0	40,0
21	Cụm CN Bồ Hạ	Xã Bồ Hạ	6,5	6,5
22	Cụm CN Đông Sơn	Xã Bồ Hạ	22,9	22,9
23	Cụm CN Hỗ trợ Cách Bi	Phường Bồng Lai	72,0	72,0
24	Cụm CN Hương Sơn	Xã Kép	65,4	65,4
25	Cụm CN Hương Sơn 2	Xã Kép	65,0	65,0
26	Cụm CN làng nghề Quảng Bồ	Xã Lâm Thao	9,6	9,6
27	Cụm CN Lâm Bình	Xã Lâm Thao	55,4	55,4
28	Cụm CN Vôi - Yên Mỹ	Xã Lạng Giang	13,2	13,2
29	Cụm CN Tân Dĩnh - Phi Mô	Xã Lạng Giang và xã Tân Dĩnh	17,2	17,2
30	Cụm CN Già Khê	Xã Lục Nam	32,0	32,0
31	Cụm CN Ngọc Vân	Xã Ngọc Thiệu	66,0	66,0
32	Cụm CN Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiệu	75,0	75,0
33	Cụm CN Phù Lãng	Xã Phù Lãng	75,0	75,0
34	Cụm CN Mỹ An	Xã Phụng Sơn	46,8	46,8
35	Cụm CN Phụng Sơn	Xã Phụng Sơn	65,0	65,0
36	Cụm CN Tân Chi	Xã Tân Chi	73,6	73,6
37	Cụm CN Hỗ trợ Tân Chi 2	Xã Tân Chi	50,0	50,0
38	Cụm CN Lạc Vệ	Xã Tân Chi	45,5	45,5
39	Cụm CN Non Sáo	Xã Tân Dĩnh	22,3	22,3
40	Cụm CN Đại Lâm	Xã Tân Dĩnh	50,0	50,0
41	Cụm CN Đồng Đình	Xã Tân Yên	58,2	58,2

42	Cụm CN Lãng Cao	Xã Tân Yên	41,4		41,4
43	Cụm CN Thanh Sơn	Xã Tây Yên Tử	46,0		46,0
44	Cụm CN đa nghề Đông Thọ	Xã Văn Môn	73,6		73,6
45	Cụm CN làng nghề Mẫn Xá-Văn Môn	Xã Văn Môn	26,5		26,5
46	Cụm CN làng nghề Xuân Lai	Xã Gia Bình	9,4		9,4
47	Cụm CN làng nghề Trung Nghĩa - Đông Thọ	Xã Yên Phong và xã Văn Môn	8,2		8,2
48	Cụm CN Yên Trung - Đông Tiến	Xã Yên Phong và xã Yên Trung	23,1		23,1
49	Cụm CN Yên Trung - Thụy Hoà	Xã Yên Trung và xã Tam Đa	46,1		46,1
50	Cụm CN Nghĩa Hòa	Xã Tiên Lục	63,5		63,5
51	Cụm CN Đoàn Bái	Xã Hiệp Hòa	69,9		69,9
52	Cụm CN Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh	74,9		74,9
53	Cụm CN Hà Thịnh	Xã Hợp Thịnh	74,9		74,9
54	Cụm CN Châu Phong	Xã Phù Lãng	49,8		49,8
55	Cụm CN JUTECH	Xã Xuân Cẩm	75,0		75,0
56	CCN Thanh Vân	Xã Hoàng Vân	75,0		75,0
57	CCN Tam Đa - Dũng Liệt 2	Xã Yên Trung, xã Tam Đa	51,1		51,1
58	Cụm CN Nội Hoàng		61,4		61,4
59	CCN Tăng Tiến		36,5		36,5
60	CCN Tân Hưng		49,2		49,2
61	CCN Ninh Sơn-Trung Sơn		75		75
62	CCN Quang Châu		60		60
63	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1		50		50
64	CCN Danh Thắng-Đoan Bái		75		75
65	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2		75		75
II	Cụm CN đã được phê duyệt quy hoạch theo QĐ 219 và QĐ 1589 tiếp tục quy hoạch				561,0
1	CCN Nghĩa Đạo	Phường Trạm Lộ			50,0
2	CCN Quế Tân	Phường Quế Võ và Phường Đào Viên			45,0
3	CCN Hòa Sơn - Quang Minh	Xã Hợp Thịnh			75,0

4	CCN Tiên Sơn	Phường Vân Hà			75,0
5	CCN Nghĩa Trung	Phường Việt Yên			75,0
6	CCN Minh Đức - Ngọc Lý	Phường Việt Yên và xã Tân Yên			75,0
7	CCN Việt Ngọc	Xã Ngọc Thiện			49,0
8	CCN Kim Tràng	Xã Tân Yên			52,0
9	CCN Thanh Vân - Hoàng An	Xã Hoàng Vân			65,0
III	CCN đã có, QH mở rộng diện tích		390,6	239,4	630,0
1	Cụm CN Việt Tiến (diện tích đã có 29,7ha MR lên thành 75ha)	Phường Tụ Lạn	29,7	45,3	75,0
2	Cụm CN Mẫn Xá - Văn Môn (diện tích đã có 26,54 ha, MR lên thành 40ha)	Xã Văn Môn	26,5	13,5	40,0
3	Cụm CN Cao Đức - Vạn Ninh (diện tích đã có 55,4 ha, MR lên thành 70ha)	Xã Cao Đức	55,4	14,6	70,0
4	CCN Tân Dân, (diện tích đã có 5ha, MR lên thành 35ha)	Phường Tân An	5,0	30,0	35,0
5	CCN Phương Sơn - Đại Lâm, (diện tích đã có 50ha mở rộng lên thành 75ha)	Xã Lục Nam và xã Tân Dĩnh	50,0	25,0	75,0
6	CCN Tân Sỏi (diện tích đã có 19,1 ha MR lên 55 ha)	Xã Yên Thế	19,1	35,9	55,0
7	CCN Quế Tân (diện tích đã có 45ha MR lên 55 ha)	Phường Quế Võ	45,0	20,0	65,0
8	CCN Đại Lâm 2 (diện tích đã có 60ha, MR lên 75)	Xã Tân Dĩnh và xã Lạng Giang	60,0	15,0	75,0
9	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1 (diện tích đã có 50 ha, MR lên 75ha)	Xã Hiệp Hòa	50,0	15,0	65,0
10	Cụm CN Việt Nhật (diện tích đã có 50 ha MR lên 75ha)	Xã Xuân Cẩm	49,8	25,2	75,0
IV	Danh mục các Cụm CN bổ sung QH giai đoạn 2026-2030		0,0		1.654,0

1	CCN Kép - Bảo Đài	Xã Kép (40ha) và xã Bảo Đài (25ha)		65,0
2	CCN Đại Lâm 3	Xã Tân Dĩnh		30,0
3	CCN Đông Phú	Xã Đông Phú		60,0
4	CCN Nghĩa Hòa 2	Xã Tiên Lục		40,0
5	CCN Công Sơn	Xã Lục Nam		30,0
6	CCN Ao Vè	Xã Trường Sơn		60,0
7	CCN Đồng Quân	Xã Trường Sơn		60,0
8	CCN Tân Trung	Xã Nhã Nam		30,0
9	CCN Liên Dương	Xã Nhã Nam		60,0
10	CCN Trung Khê	Xã Trung Khê		57,0
11	CCN Hương Mãn	Xã Mỹ Thái		30,0
12	CCN Đồng Hưu	Xã Đồng Kỳ		75,0
13	CCN An Bá	Xã Sơn Động		60,0
14	CCN Tuấn Đạo	Xã Tuấn Đạo		60,0
15	CCN Hồ Trúc	Xã Cẩm Lý		50,0
16	CCN Chi Lăng	Xã Chi Lăng		75,0
17	CCN Văn Môn	Xã Văn Môn		42,0
18	CCN Song Sơn	Xã Tam Tiến		75,0
19	CCN Xuân Lương	Xã Xuân Lương		40,0
20	CCN Trại Hạ	Xã Xuân Lương		60,0
21	CCN An Lạc	Xã An Lạc		35,0
22	CCN Bắc Lũng 1	Xã Bắc Lũng		30,0
23	CCN Bắc Lũng 2	Xã Bắc Lũng		35,0
24	CCN Trung Chính	Xã Trung Chính		40,0
25	CCN Lâm Thao	Xã Lâm Thao		45,0
26	CCN Việt Yên - Đa Mai	Phường Việt Yên và phường Đa Mai (4ha)		31,0
27	CCN Đông Lỗ 3	Xã Hiệp Hòa		33,0
28	CCN Gia Bình	Xã Gia Bình		12,0
29	CCN làng nghề Nam Dương	Xã Nam Dương		20,0
30	CCN Tân Chi 3	Xã Tân Chi		33,0
31	CCN làng nghề Lãng Sơn	Phường Tân An		22,0
32	CCN Yên Dũng	Phường Yên Dũng		70,0
33	CCN làng nghề gốm Phù Lãng	Xã Phù Lãng		37,0
34	CCN Bích Sơn	Phường Việt Yên		27,0
35	CCN Yên Phong 1	Xã Yên Phong		75,0
36	CCN Tân An 1	Phường Tân An		50,0

V	Danh mục các Cụm CN đưa ra khỏi quy hoạch		704		
V.1	Cụm CN đưa ra khỏi quy hoạch CCN và sáp nhập vào KCN		260		
1	CCN Tam Đa - Dũng Liệt Khu số 1	Xã Yên Trung và xã Tam Đa	75,0		
2	CCN Đông Lỗ	Xã Hiệp Hòa	75,0		
3	CCN Đông Lỗ 2	Xã Hiệp Hòa	50,0		
4	CCN Mai Trung	Xã Hợp Thịnh	40,0		
5	Cụm CN Cầu Đất	Xã Phụng Sơn	19,7		
V.2	CCN đưa ra khỏi quy hoạch, mục đích sử dụng khác		444		
1	CCN Liên Sơn	Xã Nhã Nam	40,0		
2	Cụm CN Đức Thắng	Xã Hiệp Hòa	7,0		
3	Cụm CN Đồng Kỵ I	Phường Đồng Nguyên	11,8		
4	Cụm CN Đồng Quang	Phường Đồng Nguyên	28,6		
5	Cụm CN Thanh Khương	Phường Trí Quả	11,4		
6	Cụm CN Xuân Lâm	Phường Song Liễu	49,4		
7	Cụm CN Khắc Niệm	Phường Hạp Lĩnh	61,9		
8	Cụm CN Châu Khê	Phường Phù Khê	13,5		
9	Cụm CN làng nghề Tương Giang	Phường Tam Sơn	8,3		
10	Cụm CN Dốc Sắt	Phường Từ Sơn	9,3		
11	Cụm CN Mả Ông	Phường Từ Sơn	5,1		
12	Cụm CN Phong Khê	Phường Võ Cường	12,4		
13	Cụm CN Phong Khê mở rộng	Phường Võ Cường	26,2		
14	Cụm CN Võ Cường	Phường Võ Cường	7,7		
15	Cụm CN làng nghề Đại Bái	Xã Gia Bình	6,3		
16	Cụm CN Phú Lâm	Xã Tiên Du	31,7		
17	Cụm CN Châu Khê mở rộng	Phường Phù Khê	9,3		
18	Cụm CN Thọ Xương	Phường Bắc Giang	4,1		
19	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai	6,0		

20	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Phường Đa Mai và phường Tiên Phong	7,8		
21	Cụm CN Làng nghề Vân Hà	Phường Vân Hà	2,3		
22	Cụm CN Đồi Ngô	Xã Lục Nam	9,1		
23	Cụm CN Vũ Xá	Xã Cẩm Lý	75,0		
B	QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2031-2050		0		1.048
I	Quy hoạch bổ sung mới				898
1	CCN Tân Dĩnh - Mỹ Thái	Xã Tân Dĩnh (60ha) và xã Mỹ Thái (10ha)			70
2	CCN Yên Phong 2	Xã Yên Phong			73
3	CCN Tiên Lục	Xã Tiên Lục			60
4	CCN Minh Đức	Phường Việt Yên			60
5	CCN Nham Sơn	Phường Yên Dũng			50
6	CCN Tụ Lạn	Phường Tụ Lạn			60
7	CCN Tiên Nha	Xã Lục Nam			60
8	CCN Song Vân	Xã Ngọc Thiệp			70
9	CCN Trại Mít	Xã Đông Phú			40
10	CCN Bắc Lũng 3	Xã Bắc Lũng			30
11	CCN Bắc Lũng 4	Xã Bắc Lũng			22
12	CCN Bắc Lũng 5	Xã Bắc Lũng			20
13	CCN Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ			43
14	CCN làng nghề Mỹ Hà	Xã Tiên Lục			30
15	CCN Phù Lãng - Văn Phong	Xã Phù Lãng			60
16	CCN Yên Định	Xã Yên Định			50
17	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn			60
18	CCN Sơn Động	Xã Sơn Động			40
II	Quy hoạch mở rộng		72	78	150
19	Mở rộng CCN Khám Lạng, từ 40 ha lên thành 75ha	Xã Bắc Lũng	40,0	35,0	75,0
20	Mở rộng CCN Tiên Hưng, từ 31,6 ha lên thành 75ha	Xã Bắc Lũng	31,6	43,4	75,0

Ghi chú: Danh mục Cụm công nghiệp trên mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Nghiên cứu, xem xét mở rộng phạm vi cụm công nghiệp khi đủ điều kiện. Tiếp tục nghiên cứu bổ sung và điều chỉnh Phương hướng phát triển các cụm công nghiệp, sắp xếp lại các cụm công nghiệp để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh Bắc Ninh.

V. KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Cấp tỉnh			
1	Khu xử lý chất thải Phù Lãng	Xã Phù Lãng	90	Mở rộng lên 130 ha sau 2030
2	Khu xử lý chất thải Thuận Thành	Phường Thuận Thành	4,5	
3	Khu xử lý chất thải Ngũ Thái	Phường Song Liễu	29,3	
4	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung phát điện Lương Tài	Xã Trung Khê	13,4	
5	Khu xử lý chất thải Gia Bình	xã Cao Đức	15	
6	Khu xử lý chất thải Đa Mai	Phường Đa Mai	24,7	
7	Khu xử lý chất thải Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	19,8	
8	Khu xử lý chất thải Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng	10	
II	Cấp liên xã			
9	Khu xử lý chất thải Tự Lạn	Phường Tự Lạn	5	
10	Khu xử lý chất thải Yên Dũng	phường Yên Dũng	16	
11	Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại của công ty Hòa Bình	phường Yên Dũng	14	
12	Khu xử lý chất thải Phúc Hòa	Xã Phúc Hòa	5	
13	Khu xử lý chất thải Đồng Kỳ	Xã Đồng Kỳ	20	
14	Khu xử lý chất thải tập trung Chũ	Xã Kiên Lao	5	
15	Khu xử lý chất thải Tây Yên Tử	Xã Tây Yên Tử	4	
16	Khu xử lý chất thải Yên Phong	Xã Tam Đa	10-15	
17	Khu xử lý chất thải Từ Sơn	Phường Tam Sơn	10-15	
18	Khu xử lý chất thải Tiên Du	Xã Tiên Du	10-15	
19	Khu xử lý chất thải Bắc Ninh	Phường Kinh Bắc	10-15	
20	Khu xử lý chất thải Văn Môn	Xã Văn Môn	3,8	
21	Khu xử lý chất thải Đào Viên	Phường Đào Viên	15	

VI. NGHĨA TRANG

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Cơ sở hỏa táng	Nội dung, quy mô đầu tư
1	Khu công viên nghĩa trang sinh thái cấp tỉnh	Xã Xuân Lương	1	Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 200ha
2	Khu công viên nghĩa trang sinh thái	xã Đông Phú	1	Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô sau mở rộng 300ha

3	Nghĩa trang An Lạc Viên	Xã Nhã Nam và xã Tân Yên		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 30ha
4	NTND Thanh Lâm (Lục Nam)	xã Bảo Đài	1	Xây dựng cơ sở hỏa táng và nghĩa trang trên diện tích đất 60ha
5	Công viên nghĩa trang cát táng Long Châu	xã Yên Phong		Tổng diện tích khoảng 117ha trong đó Nghĩa trang 25ha và công viên khoảng 92ha (đang xây dựng)
6	Nghĩa trang Hương Sơn	Xã Kép		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 35ha
7	Nghĩa trang Vũ Ninh	Phường Vũ Ninh		Cải tạo, mở rộng công viên nghĩa trang với quy mô 30ha
8	Công viên nghĩa trang cát táng Từ Sơn 1	Phường Phù Khê		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 20ha
9	Công viên nghĩa trang cát táng Từ Sơn 2	Phường Tam Sơn		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 20ha
10	Công viên nghĩa trang cát táng Tiên Du	Xã Phật Tích		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 25ha
11	Công viên nghĩa trang cát táng Trí Quả	Phường Trí Quả		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 20ha
12	Công viên nghĩa trang cát táng Ninh Xá	Phường Ninh Xá		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 30ha
13	Công viên nghĩa trang cát táng Đại Lai	Xã Đại Lai		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 45ha
14	Công viên nghĩa trang cát táng Cao Đức	Xã Cao Đức		Xây dựng công viên nghĩa trang với quy mô 15ha

Ghi chú: Số lượng các khu xử lý chất thải, khu nghĩa trang cấp tỉnh Bắc Ninh, liên xã/phường và vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tiếp tục rà soát, đảm bảo điều kiện thực tế, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về môi trường.

VII. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		Ghi chú
		Năm 2030	Sau năm 2030	
1	Đô thị Bắc Giang	II	II	
2	Đô thị Kinh Bắc	II	II	
3	Đô thị Từ Sơn	II	II	
4	Đô thị Tiên Du	II	II	
5	Đô thị Yên Phong	II	II	
6	Đô thị Quế Võ	II	II	
7	Đô thị Gia Thuận	II	II	
8	Đô thị Hiệp Hòa	II	II	
9	Đô thị Tân Yên - Yên Thế	III, II	II	

STT	Tên đô thị	Loại đô thị		Ghi chú
		Năm 2030	Sau năm 2030	
10	Đô thị Lạng Giang - Lục Nam		II	
11	Đô thị Lục Ngạn		II	
12	Đô thị Sơn Động		II	

VIII. CÁC KHU BẢO TỒN

STT	Tên khu bảo tồn	Quy mô (ha)
	Cấp Quốc Gia	
1	Khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử	13.898
2	Khu bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ	1.027,6
	Cấp tỉnh	
3	Khu bảo vệ cảnh quan hồ Cẩm Sơn	2.500
	Các khu hệ sinh thái quan trọng khác	
4	Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng trồng	khoảng 687ha
5	Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đất ngập nước	Nam sông Đuống, và sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam
6	Bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm	20 ha
7	Bảo tồn vườn sưu tầm cây thuốc Nam	200m ² /xã
8	Quy hoạch bảo tồn tại chỗ các loài động, thực vật hoang dã	Vùng rừng gò đồi 500m ² /xã, Vườn cò Đào Mỹ 3ha, Vườn cò Việt Yên 3ha,
9	Khu bảo tồn giống gà Hồ	1,5ha

IX. HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Ghi chú
1	Kho xăng dầu Hải Linh	Tiên Du	30.000	Mở rộng, nâng công suất (QĐ số 861/QĐ-TTg)
2	Kho xăng dầu	Phường Nénh		Xây mới
3	Kho xăng dầu	Xã Trung Khê		Xây mới
4	Kho xăng dầu	Xã Nhân Thắng		Xây mới
5	Kho khí	Xã Phật Tích		Xây mới

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Sức chứa dự kiến phát triển sau 2030 có tính chất định hướng và sẽ được nghiên cứu cụ thể theo thực tế, phụ thuộc diễn biến chuyển đổi năng lượng.

Phụ lục III
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA PHÂN BỐ
TỈNH BẮC NINH ĐẾN NĂM 3030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	Diện tích tự nhiên	TS	471.375	471.861	471.375	-486
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340.959	296.756	288.786	-7.970
	Trong đó:					
1	Đất trồng lúa	LUA	101.401	76.303	67.513	-8.790
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.038	13.510	15.606	2.096
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.634	21.132	23.840	2.708
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16.098	22.231	16.098	-6.133
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	128.865	174.392	181.876	7.484
	Trong đó:	ONT	20.985	21.744	19.424	-2.320
1	Đất quốc phòng	CQP	24.901	25.922	26.007	85
2	Đất an ninh	CAN	752	1.180	1.270	91

